

EVERYDAY ENGLISH FROM AUSTRALIA – Series 1 TIẾNG ANH THÔNG DỤNG Ở AUSTRALIA – Loạt 1

Bài 25: talking about health (nói chuyện về sức khỏe)

Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)

Đây là cuộc đối thoại giữa một bác sĩ và một bệnh nhân.

ROSS:	Morning, Mr Sinclair.
DOCTOR:	Well, what's wrong?
PATIENT:	A bad cold, I think...
DOCTOR:	Hmm. Got a bit of a cough?
PATIENT:	Yes.
DOCTOR:	Is your throat sore?
PATIENT:	Yes.
DOCTOR:	Let's have a look at it. Hmm... say 'ah'.
PATIENT:	A-a-a-h.
DOCTOR:	Have you taken anything for it?
PATIENT:	Yes. Hot lemon drinks.
DOCTOR:	Uh-huh. Let's check your temperature. Hmm. Yes... how's your head?
PATIENT:	Well... I've got a bit of a headache.
DOCTOR:	Hmm. Is your nose blocked?
PATIENT:	Yes.
DOCTOR:	Uh-huh. I see.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

a bad back [ə'bæd 'bæk]	đau lưng
a bit of cold [ə'bit_əv_ə'kəʊld]	cảm lạnh, cảm xoàng
a cough ['kɔf]	ho
an earache ['iəreik]	đau tai
a headache ['hedeik]	nhức đầu
a pain in the stomach [ə'peɪn_in ðe 'stʌmək]	đau bụng
a sore throat [ə 'sɔ: 'θrəʊt]	đau họng
a stomach ache [ə 'stʌməkeɪk]	đau bụng
a toothache ['tu:θeɪk]	đau răng
uh-huh ['ʌ 'hʌ]	(một lời cảm thán ngụ ý đúng vậy)
an Aspirin ['æsprən]	viên thuốc cảm As-pi-rin
a hot lemon drink ['hɒt 'lemon drɪŋk]	cốc nước chanh nóng
the flu [ðə 'flu]	cảm cúm

excuse me [ək' skju:z mi:]	xin lỗi
Have you taken anything for it? ['hæv ju: 'teikən_ 'eniθiŋ 'fɔ:r_ət]	Bạn đã uống thuốc gì chưa?
I feel a bit off colour [ai 'fi:l_ə'bit_ɔf 'kʌlə]	Tôi cảm thấy trong người hơi mệt.
Is your nose blocked? [iz jɔ: 'nəuz 'blɒkt]	Bạn bị ngạt mũi à?
It'll probably clear up in a few days ['itəl 'prɒbəbli: 'kliə_ 'ʌp_in_ə 'fju:'deiz]	Sau vài ngày bệnh có thể sẽ dứt.
Let's check your temperature ['lets 'tʃek jɔ: 'tempɪətʃə]	Đo nhiệt độ
Not the best ['nɒt ðə 'best]	Không được khỏe lắm
Say Ah ['sei_ 'a:]	Hãy nói A... (khi bác sĩ khám họng).
Something for your throat ['sʌmθiŋ fə jə 'θrəʊt]	Thuốc trị đau họng
What's wrong/the matter? [wɒts 'rɔ / ðə 'mætə]	Làm sao thế, cái gì đã xảy ra thế?
You don't look a hundred percent [ju: 'dəunt 'luk_ə 'hʌndrəd pə'sen]	Bạn trông không được khỏe lắm
You don't look the best [ju: 'dəunt 'luk ðə 'best]	Trông bạn không được khỏe
A pain in the neck [ə 'peɪn _in ðə 'nek]	Sự quấy rầy, khó chịu, người hay gây phiền hà (thành ngữ)

Part 3 - LESSON: talking about health (nói chuyện về sức khỏe)**1. Greetings and enquiries about health** (các câu chào và hỏi thăm sức khỏe)

Khi chào nhau, chúng ta thường hỏi thăm sức khỏe của nhau. Thí dụ:

Hullo! How're you?

Câu **How're you?** vừa là câu chào, vừa là câu hỏi thăm sức khỏe. Câu đó đòi hỏi người nghe phải đáp lại. Sau đây là hai câu trả lời thông dụng nhất:

- Hullo, how're you?
- How're you?
- Fine!
- Not bad.

Khi trả lời câu hỏi thăm sức khỏe kiểu này, chúng ta thường không nói cụ thể hiện trạng sức khỏe của chúng ta, thế nhưng nếu các bạn thực sự không được khỏe, các bạn có thể nói:

How're you?

Not the best, actually.

2. Finding out what's wrong (hỏi han về căn nguyên của bệnh tình)

Khi biết người khác không được khỏe, bạn có thể hỏi các câu hỏi sau:

LAWRIE: How're you?

JUNE: Not the best, actually.

LAWRIE: Oh? What's the matter?

JUNE: I've got a bit of a cold.

3. Commenting on someone's health/appearance (nhận xét về sức khỏe hay thần sắc của người khác)

Bình thường chúng ta chỉ nhận xét về thần sắc của người khác sau khi chúng ta biết là anh chị ấy không được khỏe. Để tỏ mối quan tâm của bạn tới người đó, các bạn có thể nói. Thí dụ:

-
- LAWRIE:**
- Mmm... you don't look a hundred percent.
 - Hullo, June. You don't look the best. What's wrong?
-
- JUNE:** I've got a bad back, I'm afraid.
-
- LAWRIE:** That's too bad. Perhaps you should see the doctor?
-

4. Enquiring about a sick person (hỏi thăm người ốm)

Nếu như chúng ta biết là ai đó đang bị ốm, chúng ta có thể gọi điện thoại hỏi thăm. Trong trường hợp đó chúng ta nói:

-
- How're you today?** I'm feeling better.
-
- How're you getting on?** I still feel a bit off colour.
-
- Are you feeling better now?** Yes, a bit.
-

5. Talking about our ailments (nói về ốm đau và bệnh tật)

Khi nói về ốm đau và bệnh tật, cách nói thông dụng nhất là **I've got + tên bệnh**. Thí dụ:

-
- I've got a headache
 - I've got a sore throat
-

Khi đau răng hay đau tai chúng ta có thể nói bằng hai cách:

-
- I've got a toothache # I've got toothache.
 - I've got an earache # I've got earache.
-

Thế nhưng với nhức đầu và đau bụng chúng ta chỉ nói:

-
- I've got a headache.
 - I've got a stomach-ache.
-

The **flu** là chữ viết tắt của từ **influenza**. Nhưng từ **influenza** không bao giờ đi với quán từ. Thí dụ:

- I've got influenza.

Nếu bạn bị cảm lạnh, nhưng không nặng bạn có thể nói **I've got a bit of cold**. Bởi vậy, đôi lúc cụm từ **a bit** được dùng để làm cho câu nói bớt nghiêm trọng. Thí dụ:

LAWRIE: You look awful! Are you OK?

JUNE: No, I'm not. I'm a bit off colour!

LAWRIE: What's the matter?

JUNE: I've got a headache and an earache. And a sore throat and a bit of cough.

LAWRIE: You certainly are a bit off colour!

Từ **sore** thường dùng để mô tả sự đau, khó chịu ở bên ngoài, nhưng từ **pain** và **ache** dùng để mô tả sự đau đớn ở bên trong phủ tạng. Do đó câu **a sore ear** chỉ đề cập tới sự khó chịu ở bên ngoài tai còn câu **earache** chỉ sự khó chịu, đau đớn ở bên trong tai.

END OF LESSON 25

COPYRIGHT NOTICE:

'Everyday English From Australia' lessons were funded by AusAID (the Australian Government's aid agency) and produced by Radio Australia Vietnamese Service in co-operation with Voice of Vietnam. Script advice was provided by the English Language Centre, Victoria University (Melbourne).

'Everyday English From Australia' lessons form part of English learning content of BayVut website (www.bayvut.com) – a service provided by Radio Australia.